



Learn English With ME!
FUN EXERCISES ENJOYABLE



Your English - Your future



Câu lạc bộ Ngoại ngữ

BE GOOD AT ENGLISH - WHY NOT???

Số 1
25/12/2013
19:00 PM
Room A108



Christmas traditions around the world

Phong tục đón giáng sinh trên thế giới

Belgium

The children there believe it is kindly Saint Nicholas who brings them their presents. They also believe he rides a horse so they leave him hay and carrots and water for the horse just outside the house on December 6th.

Canada/ America

Christmas trees are decorated and stockings are hung on the fireplace for Santa Claus to fill with gifts. Cards and gifts are exchanged with friends and relatives. Children put on pageants and go caroling.

China

The Christians in China light their homes with beautiful paper lanterns. Santa is called Dun Che Lao Ren. The children hang stockings just as we do..

Czechs

They serve a very large and delicious dinner with many courses. Courses are like an appetizer, followed by soup, then a salad, then maybe the first meat dishes, and so on till the dessert is served. They serve this meal on Christmas Eve and it does not matter how big the family is, there is always a place set at the table that is set for the Christ Child.

Denmark

Santa is known as *Julemanden* and he arrives in a sleigh pulled by reindeers with a sack full of gifts. Danish children know the elves as *Jul Nisse*, and believe that they live in the attics of their homes. Instead of cookies and glasses of milk, they leave rice pudding and saucers of milk out for them.

England

From England we have acquired several customs. The first is the use of Christmas tree. This was made popular during the reign of Queen Victoria and Prince Albert. He came from the country of Germany and missed this native practice of bringing in trees to place on the tables in the house, therefore one Christmas the royal couple brought a tree inside the Palace and decorated it with apples and other pretty items.

Santa is known as *Father Christmas*, wearing long red robes and had sprigs of holly in his hair. Instead of mailing out their Christmas list, children throw it into the fireplace and *Father Christmas* reads the smoke. England is also where the tradition of hanging stockings by the chimney began, due to the fact that Father Christmas once accidentally dropped some gold coins on his way down the chimney which got caught in a drying stocking. Another interesting thing is that instead of opening up their gifts as soon as they wake up, English children wait until the afternoon.



Japan

The Japanese decorate their stories and homes with greens. The only part of Christmas that they celebrate is the giving of gifts. HOTEIOSHA - the priest is like our Santa Claus, and he brings the children their presents.

The Netherlands

Santa is known as Sinterklaas, and he came to Sweden originally by boat, setting out on December 6th from Spain. He makes his gifts delivered by horseback. The children leave their shoes out, fill with hay and sugar for Sinterklaas' horse. In the morning they find their shoes filled with candy and nuts. When Sinterklaas appears to the children, he takes the form of their father or a favorite male relative.

North Pole

Santa and his helpers are getting ready to deliver gifts to the children of the world.

Answer these questions to take gifts:

1. Why do children in Belgium leave hay, carrots and water outside their house on December 6th?
2. According to legend in Netherlands, what forms does Santa appear?
3. Where do Santa and his helpers live?

Do you know...?

How "Merry Xmax" is said...

- in Brazilian: Feliz Natal
- in Chile: Feliz Navidad
- in Chinese: Gun Tso Sun Tan'Gung Haw Sun
- in French: Joyeux Noel
- in Japanese: Shinnen omedeto kurisumasu omedeto
- in Korean: Sung tan chuk ha



Learning corner



a an the
? ? ?



Mạo từ (Article) trong tiếng Anh là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.

Chúng ta dùng mạo từ xác định "the" khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng đó, dùng được với danh từ số ít lẫn số nhiều. Ngược lại, khi dùng mạo từ bất định "a, an" người nói đề cập đến một đối tượng chung chung hoặc chưa xác định, chỉ dùng với danh từ số ít.

1. **A:** đứng trước danh từ bắt đầu là phụ âm hoặc một nguyên âm phát âm

(sound) là phụ âm.

- Ex: - a game (một trò chơi); a boat (một chiếc tàu thủy)
- a university (một trường đại học); a year (một năm)
- a European (một người Âu); a one-legged man (một người thợ chân)

2. **An:** đứng trước danh từ bắt đầu là nguyên âm (UE OAI) hoặc một phụ âm câm (silent consonant).

- Ex: - an egg (một quả trứng); an ant (một con kiến)
- an honour (một niềm vinh dự); an hour (một giờ đồng hồ)

* **Note:** - Dùng **An** trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.

- Ex: an SOS (một tín hiệu cấp cứu), an MSc (một thạc sĩ khoa học), an X-ray (một tia X quang).

- Dùng **A** trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như:

- Ex: a lot (nhiều); a couple (một cặp/đôi); a third (một phần ba), dozen (một tá); a hundred (một trăm); a quarter (một phần tư).

3. **The:**

+ Dùng với danh từ chỉ những vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất.

- Ex: the sun (mặt trời), the world (thế giới), the earth (trái đất), the equator (đường xích đạo)

+ Trước 1 danh từ, với điều kiện danh từ này vừa mới được đề cập trước đó.

Ex: I saw a beggar. The beggar looked at me curiously.

(Tôi thấy 1 người ăn xin. Người ấy nhìn tôi với vẻ tò mò.)

+ Trước 1 danh từ chỉ 1 vật riêng biệt.

Ex: My father is working in the garden. (Cha tôi đang làm việc trong vườn.) (Vườn nhà tôi- đã xác định)

+ The + tính từ = danh từ

Ex: the poor (người nghèo), the rich (người giàu), the blind (người khiếm thị)

+ Trước hình thức so sánh nhất:

Ex: the first day (ngày đầu tiên), the best (tốt nhất), the worst (tệ nhất), the tallest man (người cao nhất)

+ Trước danh từ chỉ đại dương, quần đảo, sông, dãy núi, tên số nhiều của các nước, sa mạc, hướng, vịnh...

Ex: the Pacific (Thái Bình Dương), the Philippines, the Alps (dãy núi Alps), the Sahara (sa mạc Sahara), the Thames (sông Thames), the South (hướng Nam), the Cape of Good Hope (mũi Hảo Vọng)

+ The + họ (số nhiều) = gia đình

Ex: the Smiths (gia đình nhà Smith)



HOW TO MAKE PLURAL NOUN

1. To make plural nouns we add -s to the noun.

Ex: a cat - two cats, one boy - three boys

2. With nouns that end in -ch, -ss, -sh, -x, -o, we add -es.

Ex: a watch - two watches (đồng hồ đeo tay), a dress - two dresses (áo đầm), a tomato - two tomatoes (quả cà chua), a box - boxes (cái hộp)

3. Một số danh từ bất quy tắc:

Ex: a man - ten men (nam), a woman - ten women (phụ nữ), a child - ten children (đứa trẻ), a person - ten people (người), foot - two feet (bàn chân), a louse - ten lice (con chấy), a mouse - ten mice (con chuột), a goose - ten geese (con ngỗng), a tooth - ten teeth (cái răng), an erratum - ten errata (lỗi in)

KINDS OF NOUN

1. Abstract nouns (danh từ trừu tượng, không đếm được nên luôn chia với động từ ở hình thức số ít).

Ex: advice (lời khuyên), experience (kinh nghiệm), horror (sự khiếp sợ), beauty (vẻ đẹp), information (thông tin), pity (sự đáng tiếc), courage (sự can đảm), death (cái chết), mercy (lòng tốt), fear (nỗi sợ hãi), help (sự giúp đỡ)

2. Uncountable nouns (danh từ không đếm được, luôn chia với động từ ở hình thức số ít).

Ex: hair (tóc), cream (kem), gold (vàng), beer (bia), wine (rượu), cloth (vải), coffee (cà phê), wood (gỗ), water (nước), jam (mứt), sand (cát), ice (đá, băng)

3. Nouns always in plural form (danh từ luôn ở hình thức số nhiều, chia với động từ ở hình thức số nhiều)

Ex: clothes (quần áo), trousers/pants (quần), glasses (kính đeo mắt), police (cảnh sát), scissors (cái kéo), binoculars (ống nhòm), pliers (cái kìm)

4. Collective nouns (danh từ tập hợp, có thể chia với động từ ở hình thức số ít hoặc số nhiều).

Ex: family (gia đình), team (đội), crew (đoàn), government (chính phủ), committee (hội đồng), staff (nhân viên)

5. Possessive 's (Sở hữu cách sau danh từ)

- Danh từ số ít + 's : Tom's book (sách của Tom)
- Danh từ số nhiều + ' : my parents' house (nhà của ba mẹ)
- Danh từ kép + ' vào từ cuối: my brother-in-law's house

Funny corner

MOST WANTED

Little John's kindergarden class was on a field trip to their local police station where they saw pictures, tacked to a bulletin board, of the 10 most wanted men. One of the kids pointed to a picture and asked if it really was the photo of a wanted person.

- "Yes," said the policeman. "The detectives want him very badly."

- "So," little John asked, "Why didn't you keep him when you took his picture?"

BỊ TRUY NÃ

Lớp mẫu giáo của bé Johnny có một chuyến thăm quan thực tế tới đồn cảnh sát địa phương, nơi lũ trẻ nhìn thấy những bức ảnh của mười gã đàn ông bị truy nã gắn trên bảng tin. Một trong số những đứa trẻ chỉ vào một bức ảnh và hỏi liệu đó có phải là ảnh của một kẻ bị truy nã không?

"Ừ, phải rồi". Viên cảnh sát trả lời, "Các thám tử rất muốn bắt hắn."

"Sao chú không bắt khi chú chụp ảnh hắn?", bé Johnny hỏi.

Social knowledge



Have you ever heard about...?



FLORENCE NIGHTINGALE (1820 - 1910)
NGƯỜI SÁNG LẬP RA NGÀNH Y TÁ HIỆN ĐẠI
“... cam chịu, tôi chưa bao giờ hiểu hết tiếng đó”.

Early Life

Florence Nightingale was born on May 12, 1820, in Florence, Italy. Her father is William Edward Nightingale, her mother, Fanny hailed from a family

of merchants and took pride in socializing with people of prominent social standing. As Florence grew up she developed an interest in helping others. She cared for sick pets and servants whenever she had the chance. At seventeen years of age, she believed she was called into service by God “to do something toward lifting the load of suffering from the helpless and miserable.” At first her parents refused to allow her to become a nurse because, at that time, it was not thought to be a suitable profession for a

well educated woman. But Florence did not give up. Eventually in 1851 her father gave his permission and Florence went to Germany to train as a nurse.

Florence Nightingale (1820 – 1910) sinh ra trong một gia đình nền nếp, sang trọng. Florence có tư chất thông minh và cảm thấy rất thú vị khi chăm sóc cho những nông dân bị đau ốm và cả súc vật nuôi trong gia đình. Niềm đam mê của bà là bí mật tìm đọc các sách dạy cách chăm sóc người bệnh mà bà thu thập được. 17 tuổi, bà cho rằng Chúa đã giao cho bà sứ mệnh là chăm sóc những người nghèo khổ cần giúp đỡ. Lúc đầu bà đã gặp sự phản đối kịch liệt từ bố mẹ vì họ cho rằng đó không phải là nghề phù hợp cho 1 người được giáo dục tốt. Nhưng Florence không từ bỏ. Cuối cùng, vào 1851, cha bà cho phép bà sang Đức để học điều dưỡng.

The Lady with the Lamp

In 1854 Nightingale was asked to go to **Turkey** to manage the nursing of British soldiers wounded in the Crimean War (1854 - 56). She traveled to **Scutari**. She found the hospital conditions to be in a very poor state. Many of the wounded were **unwashed** and were sleeping in **overcrowded, dirty rooms** without blankets or decent food. **Florence and her nurses changed these conditions.** Florence was very dedicated to her job. She would often visit the soldiers at night when every one was asleep just to make sure they were ok. She was then referred to as “**The Lady of the Lamp**” because she hardly took time off to sleep. Florence became a true hero to the soldiers and everyone back home in England.

Năm 1854 bà được điều sang chăm sóc cho những người lính bị thương trong trận chiến Crimean. Khi tới Scutari, bà nhận thấy điều kiện vệ sinh ở bệnh viện quá tồi tàn. Nhiều bệnh nhân không được vệ sinh vết thương, không chăn mền, không thức ăn tử tế. Florence đưa ra yêu cầu phải dọn dẹp sạch sẽ để đảm bảo công tác vệ sinh, chống nhiễm trùng, đồng thời tìm cách xoay sở để được cung cấp các phương tiện y tế cần thiết. Chính bà là người quan tâm rất nhiều đến công tác vệ sinh vô trùng để giảm tỷ lệ tử vong do nhiễm khuẩn từ 42% xuống còn 2%. Trong đêm tối, Florence thường cầm đèn đi chăm sóc cho từng thương bệnh binh từ mặt trận chuyên về. Vì thế, các thương binh đã âu yếm đặt cho bà danh hiệu “**Nữ công tước với cây đèn**”. Trở về Anh, bà được đón chào như 1 vị anh hùng.

It was Nightingale changing nursing

Bà viết một cuốn sách mỏng, chỉ vào khoảng 136 trang, mang tên “**Cẩm Nang Điều Dưỡng**” (Notes on Nursing), được ấn hành năm 1860 và trở thành tài liệu căn bản cho trường Nightingale và các trường điều dưỡng khác. Bà Nightingale sau đó dành trọn cuộc đời của mình cho ngành điều dưỡng và cải thiện ngành này cho phù hợp với thời đại mới.



THÔNG BÁO:

Bắt đầu từ số kế tiếp, CLBTA sẽ mở mục mới có tên: “**Bridge of Hearts**”.

Bạn muốn thổ lộ tình cảm với ai đó nhưng còn e ngại chưa dám nói lời, bạn muốn bày tỏ sự thông cảm, lòng biết ơn, sự xin lỗi với ai đó, hoặc bạn muốn tặng ai bài hát... hãy để chúng tôi làm nhịp cầu nối kết giúp các bạn. Mọi yêu cầu xin gửi về:

caulacbotienganhbinhdinh@gmail.com

hoặc địa chỉ facebook: